CẬP NHẬT QUÝ

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (CTG: HOSE)

Giá mục tiêu: **44.800 Đồng**	Khuyến nghị: **MUA**	Tăng giá: **34,9%**

10/03/2026

Triển vọng tăng trưởng khả quan

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu CTG, với giá mục tiêu 12 tháng **là 44.800 đồng/cp** – tương đương tiềm năng tăng giá là 34,9%, dựa trên hệ số **P/B mục tiêu là 1,6x**. CTG giữ vị thế vững chắc trong năm 2026 nhờ tăng trưởng tín dụng tốt, NIM ổn định, và chất lượng tài sản lành mạnh. Việc giảm chi phí tín dụng cùng nguồn thu từ nợ xấu đã xử lý sẽ tiếp tục là các động lực chính thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, qua đó **duy trì ROE trên 20%.**

Luận điểm đầu tư

- **Tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ củng cố bộ đệm vốn:** CTG đang là ngân hàng quốc doanh niêm yết duy nhất chưa có kế hoạch phát hành riêng lẻ trong thời gian tới. Chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ sẽ tạo nguồn vốn nội sinh đủ lớn để duy trì CAR trong ngưỡng an toàn, đồng thời hỗ trợ mở rộng tín dụng. Chúng tôi kỳ vọng CTG sẽ dần tối ưu hóa cơ cấu tài sản theo hướng ưu tiên các phân khúc có hệ số rủi ro thấp hơn. Theo đó, chúng tôi giả định tài sản có rủi ro (RWA) sẽ tăng khoảng ~15% mỗi năm (hoặc có thể thấp hơn). Trong khi đó, vốn cấp 1 được dự báo sẽ tăng nhanh hơn, ở mức trung bình khoảng ~20% nhờ lợi nhuận tăng trưởng tốt. Do đó, hệ số an toàn vốn (CAR) dự kiến sẽ cải thiện khoảng 40 điểm cơ bản mỗi năm.
- **Nền tảng cơ bản ổn định:** Lợi nhuận trước thuế dự kiến đạt 52,4 nghìn tỷ đồng (+20,6% svck), được hỗ trợ bởi NIM và chi phí tín dụng ổn định trong khi tăng trưởng tín dụng đạt 15%. Ngoài ra, thu từ nợ xấu đã xử lý dự kiến duy trì trong năm 2026.
- **Định giá tương đối hấp dẫn:** Sang năm 2026, cổ phiếu CTG giao dịch ở mức P/B dự phóng là 1,2x với ROE trên 20%, hấp dẫn hơn so với BID (P/B: 1,45x) và VCB (P/B: 1,82x), với ROE chỉ ở mức 18,6%-16,6%.

Điểm nhấn KQKD

CTG ghi nhận lợi nhuận trước thuế (LNTT) trong Q4/2025 đạt 13,9 nghìn tỷ đồng (+13,6% svck) - mức cao kỷ lục và vượt dự báo của chúng tôi. Nhờ đó, LNTT cả năm 2025 đạt 43,4 nghìn tỷ đồng (+36,8% svck). Tăng trưởng tín dụng đi ngang so với quý trước nhưng vẫn đạt mức cao là 15,6% so với đầu năm; tỷ lệ nợ xấu ổn định ở mức 1,1%. NIM cải thiện khi ngân hàng ưu tiên cải thiện tài sản sinh lời hơn tăng trưởng trong bối cảnh lãi suất cho vay tăng vào Q4/2025, đồng thời kiểm soát tốt chi phí vốn. ROE lần đầu tiên đạt 21% và dự kiến duy trì trên 20% trong các năm tới.

Yếu tố hỗ trợ: (1) Thu từ nợ xấu đã xử lý, (2) NIM ổn định.

Rủi ro chính: Chi phí huy động vốn và chi phí tín dụng cao hơn dự kiến.

Tỷ đồng	2022	2023	2024	2025	2026F
Tổng thu nhập hoạt động	64.117	70.548	81.909	87.295	102.038
Lợi nhuận trước thuế	21.132	24.990	31.764	43.446	52.414
Tăng trưởng LNTT	20,1%	18,3%	27,1%	36,8%	20,6%
Tăng trưởng tín dụng	12,1%	15,5%	16,8%	15,6%	15,0%
Tăng trưởng tiền gửi	9,3%	13,9%	15,2%	11,9%	12,9%
NIM (%)	2,98%	2,86%	2,88%	2,62%	2,62%
CIR (%)	29,9%	29,0%	27,5%	30,4%	30,0%
NPL (%)	1,24%	1,13%	1,24%	1,10%	1,20%
Chi phí tín dụng	2,0%	1,8%	1,7%	0,93%	0,89%
LLCR (%)	186,1%	167,2%	170,7%	158,8%	132,2%
ROE (%)	16,82%	17,1%	18,5%	21,2%	21,5%
BVPS (VND)	22.539	23.440	27.923	23.129	27.485

Nguồn: CTG, SSI Research

Nguyễn Thu Hà, CFA
Giám đốc Phân tích Cổ phiếu
hant4@ssi.com.vn

Trương Minh Phương Duy
Chuyên viên Phân tích cao cấp
duytmp@ssi.com.vn

Giá CP - VND (09/03/26)	33.200
Vốn hóa (USDmn):	10.561
SLCP lưu hành (triệu cp):	7.767
KLGD TB 3 tháng (triệu cp):	16,0
Giá cao/thấp 52T (k VND):	41,5/23,2
GTGD TB 3 tháng (USDmn):	23,3
Tỷ lệ SHNN (%):	25,3
GTNN còn được mua (USDmn):	495,3
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%):	64,5

Biến động giá cổ phiếu

Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam được thành lập vào năm 1988 sau khi tách khỏi Ngân hàng Nhà nước trở thành một ngân hàng độc lập, và chính thức lấy tên Ngân hàng Công Thương Việt Nam (ICB) vào năm 1990. Kể từ tháng 4/2008, ICB đã giới thiệu thành công logo mới và đổi tên thành Vietinbank. Sau hơn 20 năm phát triển, ngân hàng đã trở thành ngân hàng lớn thứ hai Việt Nam với tổng tài sản ước tính đạt 780 nghìn tỷ đồng (2015).

Nhìn lại Q4/2025

CTG ghi nhận KQKD vượt trội trong Q4/2025, với LNTT đạt 13,9 nghìn tỷ đồng (+13,6% svck, hay +31% so với quý trước). Kết quả ấn tượng này chủ yếu đến từ thu nhập phí ròng phục hồi (+37% svck), thu từ nợ xấu đã xử lý tăng lên mức 3,1 nghìn tỷ đồng (+17% svck) và chi phí dự phòng giảm đáng kể (-86% svck, hay -94% so với quý trước).

Bảng 2: Các chỉ số tài chính của Bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	30/09/2025	31/12/2025	% YTD	% QoQ
Tổng tín dụng	1.725.877	1.994.611	1.994.923	15,6%	0,0%
Tổng huy động	1.757.823	1.957.727	1.967.762	11,4%	0,5%
Tỷ lệ nợ xấu	1,25%	1,09%	1,10%		
LLCR	170,7%	176,5%	158,8%		
LDR thuần	98%	102%	101%		
Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	22,2%	22,7%	25,7%		
CASA	24,8%	25,1%	25,5%		

Nguồn: CTG, SSI Research

Bảng 3: Các chỉ tiêu chính của Báo cáo kết quả kinh doanh

	4Q24	3Q25	4Q25	%YoY	%QoQ	2024	2025	%YoY
Thu nhập lãi thuần	16.312	17.176	17.960	10,1%	4,6%	62.403	66.453	6,5%
Thu nhập thuần ngoài lãi	4.973	5.324	5.465	9,9%	2,6%	19.506	20.842	6,8%
Tổng thu nhập hoạt động	21.285	22.500	23.425	10,1%	4,1%	81.909	87.295	6,6%
Chi phí hoạt động	6.576	6.022	9.162	39,3%	52,2%	22.552	26.551	17,7%
CIR	30,9%	26,8%	39,1%			27.5%	30.4%	
Lợi nhuận hoạt động trước dự phòng	14.710	16.478	14.262	-3,0%	-13,4%	59.357	60.744	2,3%
Chi phí dự phòng	2.464	5.863	351	-85,8%	-94,0%	27.599	17.298	-37,3%
Chi phí tín dụng	0,59%	1,21%	0,07%			1,73%	0,93%	
LNTT	12.245	10.614	13.911	13,6%	31,1%	31.758	43.446	36,8%
NIM	2,87%	2,59%	2,64%			2,88%	2,62%	
ROA	1,71%	1,27%	1,61%			0,92%	1,08%	
ROE	27,3%	20,4%	25,4%			18,5%	21,2%	

Nguồn: CTG, SSI Research

Tăng trưởng tín dụng đi ngang trong Q4/2025 nhưng vẫn đạt 15,6% so với đầu năm. Tổng dư nợ tín dụng đạt khoảng 2 triệu tỷ đồng tính đến cuối Q4/2025 – gần như đi ngang so với quý trước – nhưng cơ cấu cho vay có sự dịch chuyển rõ rệt. Cho vay mua nhà, kinh doanh hộ gia đình và doanh nghiệp vừa và nhỏ lần lượt tăng mạnh lên 241 nghìn tỷ đồng (+10% so với quý trước), 478,5 nghìn tỷ đồng (+2,7% so với quý trước) và 444 nghìn tỷ đồng (+2,3% so với quý trước), trong khi cho vay doanh nghiệp lớn giảm 4,1% so với quý trước xuống 737,3 nghìn tỷ đồng. Trong bối cảnh dư địa chính sách tiền tệ bị hạn chế trong năm 2026, CTG sẽ ưu tiên cấp tín dụng cho các lĩnh vực đầu tư công, hạ tầng, sản xuất – xuất khẩu, và khu vực FDI.

Tính đến cuối tháng 1/2026, dư nợ khách hàng tăng khoảng 3% so với đầu năm, chủ yếu nhờ tăng trưởng tín dụng ở các mảng cho vay tiêu dùng, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng và các sản phẩm nông nghiệp.

Biểu đồ 1: Tăng trưởng tín dụng và huy động của các ngân hàng

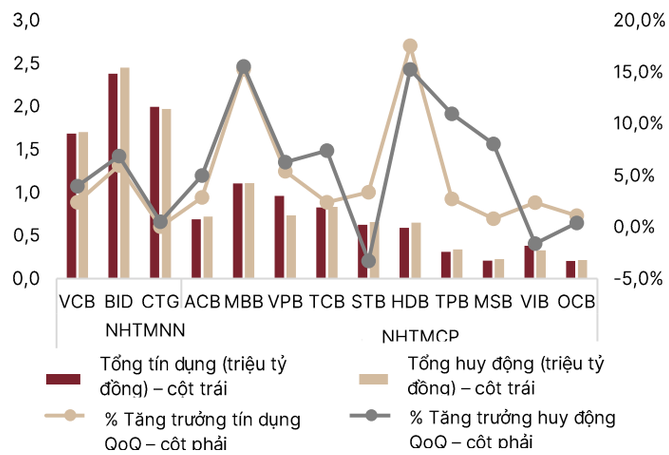

Biểu đồ 2: Cơ cấu cho vay tính đến cuối Q4/2025 của CTG

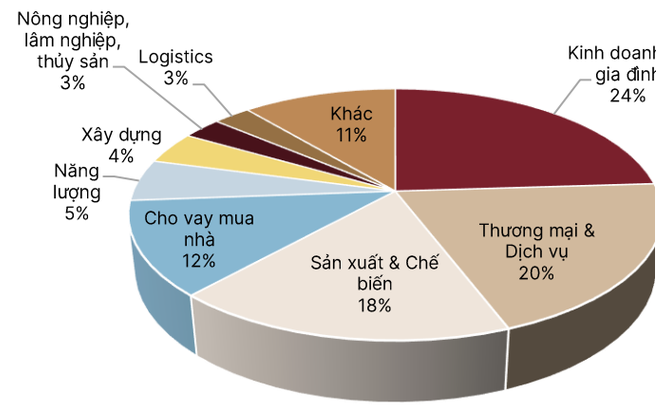

Nguồn: Các ngân hàng, SSIResearch

Chất lượng tài sản cải thiện với tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,1%, tuy nhiên áp lực trích lập dự phòng dự kiến kéo dài trong những quý tới. Dư nợ Nhóm 2 đạt 17,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,87% tổng dư nợ - giảm từ 1,08% tại Q3/2025, chủ yếu tập trung ở lĩnh vực dịch vụ lưu trú ăn uống, xây dựng cơ bản, dệt may, cho vay tiêu dùng và bất động sản. Tuy nhiên, nợ xấu tăng nhẹ 1% so với quý trước lên 21,9 nghìn tỷ đồng, trong đó **phần lớn là nợ Nhóm 5 với 19,8 nghìn tỷ đồng (khoảng 1% tổng dư nợ). Sự gia tăng này chủ yếu đến từ ngành thủy sản và xây dựng.** Do đó, chúng tôi cho rằng áp lực trích lập dự phòng có thể rõ nét hơn trong những quý tới. Sau khi CTG xử lý 3,9 nghìn tỷ đồng nợ xấu trong Q4/2025 và chi phí tín dụng giảm mạnh xuống 0,1% (so với 1,2% trong Q3/2025), tỷ lệ bao phủ nợ xấu giảm xuống 159% (so với 177% trong Q3/2025). Tuy nhiên, đây vẫn ở mức cao trong các ngân hàng mà chúng tôi theo dõi.

Biểu đồ 2: Nợ xấu đã xử lý rủi ro giảm dần trong khi tỷ lệ nợ xấu ổn định

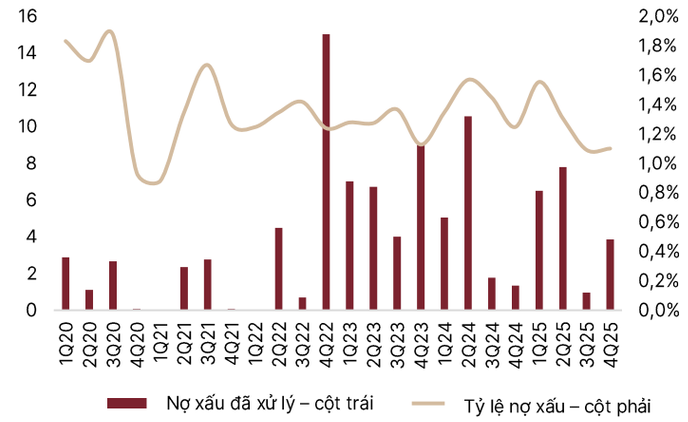

Biểu đồ 3: Nợ Nhóm 5 vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nợ xấu, gây áp lực lên trích lập dự phòng

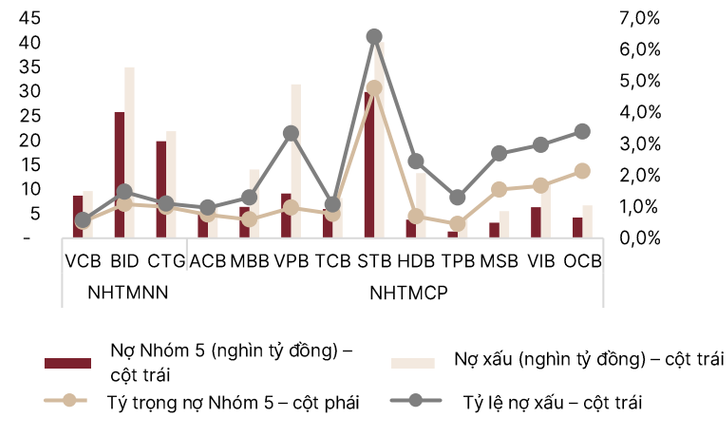

Nguồn: Các ngân hàng, SSIResearch

Biên lãi ròng cải thiện tích cực. NIM tăng lên 2,64% (+4 điểm cơ bản so với quý trước) trong Q4/2025 nhờ:

- ***Tối ưu hóa tài sản sinh lời:*** CTG gia tăng tỷ trọng cho vay trung–dài hạn, được thể hiện qua việc tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung–dài hạn tăng lên 25,7% trong Q4/2025 (so với 22,7% trong Q3/2025), trong khi tỷ lệ LDR thuần vẫn duy trì ở mức cao trên 100%. Theo đó, lợi suất tài sản cải thiện 8 điểm cơ bản so với quý trước.
- ***Cơ cấu huy động vốn tích cực:*** Tăng trưởng tín dụng gần như đi ngang trong Q4/2025, giúp giảm bớt áp lực huy động vốn trong bối cảnh lãi suất tiền gửi tăng. Tổng tiền gửi tăng nhẹ 0,5% so với quý trước lên 1,97 triệu tỷ đồng. Bên cạnh đó, CASA liên tục cải thiện trong suốt năm 2025 (Bảng 2), đạt mức cao kỷ lục 25,5% trong Q4/2025 (so với 25% trong Q3/2025), từ đó giúp kiểm soát chi phí vốn chỉ tăng 4 điểm cơ bản so với quý trước.

Biểu đồ 5: NIM cải thiện trong Q4/2025

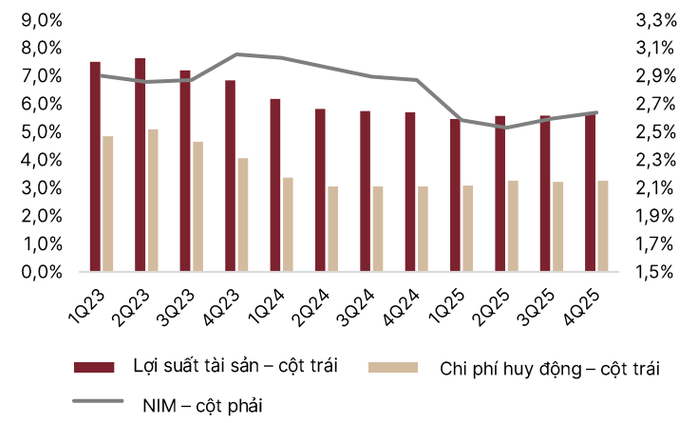

Biểu đồ 6: NIM của các ngân hàng trong Q4/2025

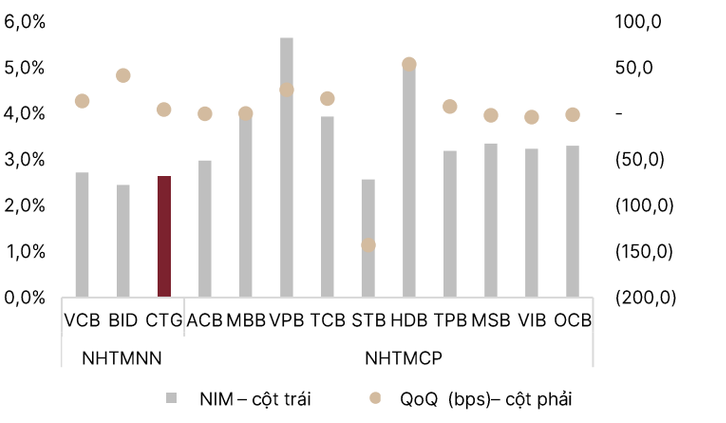

Nguồn: Các ngân hàng, SSIResearch

Tăng trưởng thu nhập ngoài lãi ổn định. Thu nhập từ phí đạt khoảng 1,7 nghìn tỷ đồng (+37% svck), được dẫn dắt bởi dịch vụ thanh toán (+15% svck) và hoạt động bảo hiểm (+31% svck) mặc dù phí bảo lãnh giảm 20% svck trong Q4/2025. Thu từ nợ xấu đã xử lý tăng mạnh, đạt 3,2 nghìn tỷ đồng (+31% svck), chiếm 13,7% tổng thu nhập hoạt động trong Q4/2025. Mặc dù lợi nhuận từ kinh doanh ngoại hối giảm 47% svck, thu nhập ngoài lãi vẫn tăng 10% svck, đạt 5,5 nghìn tỷ đồng tính đến cuối Q4/2025.

Biểu đồ 7: Thu từ nợ xấu đã xử lý chiếm 13,7% tổng thu nhập hoạt động tính đến Q4/2025

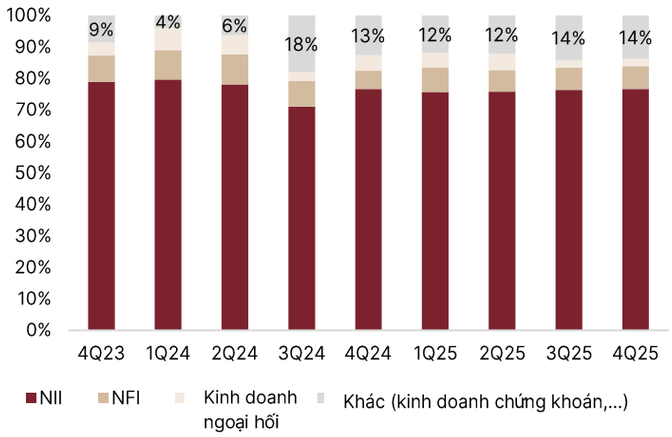

Biểu đồ 8: Chi phí hoạt động thường tăng mạnh trong Q4 do chi trả thưởng; CIR tăng lên 39% trong Q4/2025 khi CTG thưởng mạnh cho nhân viên vì kết quả năm 2025 vượt trội.

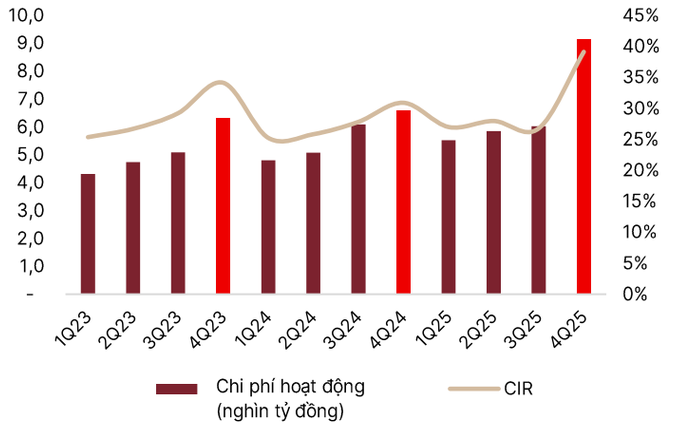

Nguồn: Các ngân hàng, SSIResearch

Ước tính lợi nhuận

Chúng tôi dự báo lợi nhuận trước thuế đạt 52,4 nghìn tỷ đồng (+20,6% svck) trong năm 2026, được thúc đẩy bởi:

- **Tăng trưởng tín dụng ổn định:** Trong năm 2026, tăng trưởng tín dụng ước tính đạt 15%, với động lực dự kiến đến từ các lĩnh vực trọng điểm như phát triển hạ tầng, xây dựng, khu vực FDI, sản xuất và xuất khẩu – phù hợp với định hướng của Chính phủ.
- **Chất lượng tài sản giảm do lãi suất tăng mạnh:** Việc lãi suất tăng mạnh gần đây có thể sẽ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng trong năm 2026. Theo đó, chất lượng tài sản của hệ thống ngân hàng dự kiến sẽ bị ảnh hưởng và tỷ lệ nợ xấu có thể biến động do tác động của CIC. Chúng tôi dự báo tỷ lệ nợ xấu của CTG sẽ tăng lên 1,2% trong năm 2026, với chi phí dự phòng đạt khoảng 19 nghìn tỷ đồng (tương đương chi phí tín dụng là 0,89%) và tỷ lệ bao phủ nợ xấu đạt khoảng 132%.
- **NIM ổn định ở mức 2,62%:** Chúng tôi cho rằng chi phí huy động tăng sẽ trở nên rõ nét hơn trong năm 2026. Tuy nhiên, tác động này sẽ được bù đắp bởi (1) tỷ trọng cho vay trung-dài hạn tăng và (2) CASA ổn định.
- **Thu từ nợ xấu đã xử lý duy trì ổn định:** Trong tháng 1/2026, thu từ nợ xấu đã xử lý đạt 1,2 nghìn tỷ đồng (+75,6% svck). Chúng tôi ước tính lũy kế năm 2026, thu từ nợ xấu đã xử lý có thể đạt khoảng 10,1 nghìn tỷ đồng.

Lịch sử khuyến nghị

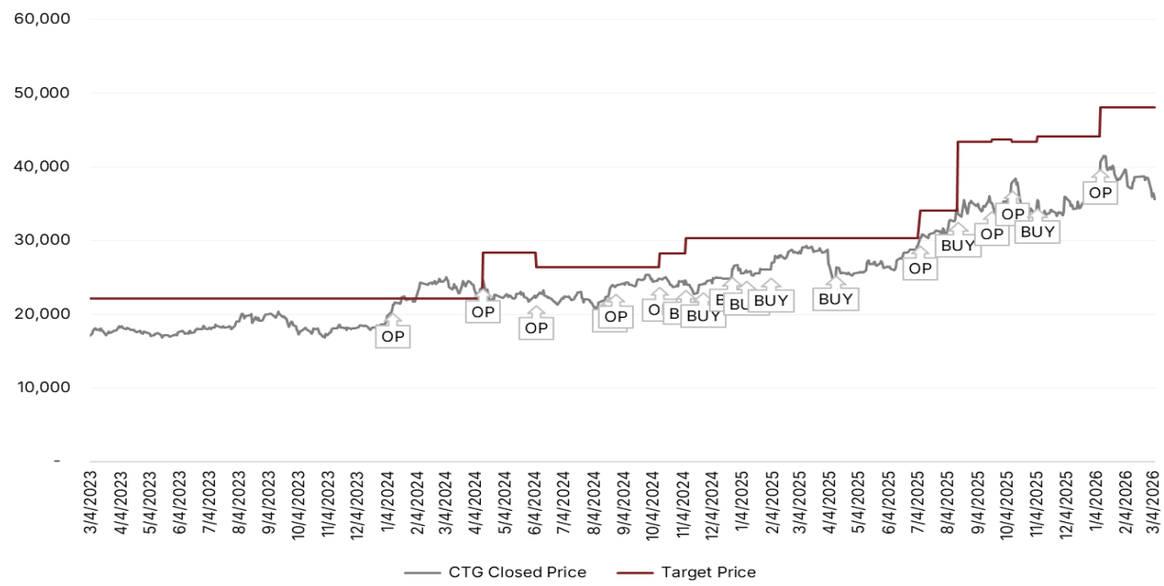

Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Triệu đồng	2022	2023	2024	2025F	2026F
Bảng cân đối kế toán					
+ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.066.956	9.759.580	11.147.549	12.583.484	17.201.013
+ Tiền gửi tại NHNN	29.727.110	40.597.059	34.431.657	35.225.543	40.358.971
+ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	242.431.953	279.841.639	378.482.885	476.487.530	547.960.660
+ Công cụ phái sinh và tài sản tài chính khác	3.058.727	0	0	228.448	0
+ Chứng khoán kinh doanh	1.406.183	2.487.905	2.797.955	2.942.431	2.991.278
+ Cho vay khách hàng	1.245.430.464	1.445.571.643	1.685.290.589	1.957.462.503	2.254.772.836
+ Chứng khoán đầu tư	180.312.848	181.210.531	214.608.073	211.880.390	198.961.857
+ Đầu tư dài hạn	3.519.441	3.426.483	3.933.844	4.428.296	4.428.296
+ Tài sản cố định	10.203.357	10.125.534	10.002.157	10.826.743	11.368.080
+ Tài sản khác	81.653.829	59.593.232	44.688.823	55.633.932	57.302.950
Tổng tài sản	**1.808.810.868**	**2.032.613.606**	**2.385.383.532**	**2.767.699.300**	**3.135.345.941**
+ Các khoản nợ NHNN	104.779.302	21.814.105	154.284.104	144.592.357	161.943.440
+ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	209.429.843	304.321.721	276.134.655	417.724.115	480.382.732
+ Tiền gửi của khách hàng	1.249.176.034	1.410.899.038	1.606.144.703	1.793.732.057	2.017.948.564
+ Các công cụ tài chính phái sinh và các nghĩa vụ tài chính khác	0	555.946	398.121	0	0
+ Vốn tài trợ, vốn ủy thác và vay các tổ chức tín dụng khác	2.392.201	2.237.779	2.179.950	2.113.898	2.113.898
+ Phát hành giấy tờ có giá	91.370.419	115.375.727	151.678.090	174.030.352	203.615.512
+ Các khoản nợ khác	43.346.761	51.537.470	44.619.771	55.865.340	55.865.340
Tổng nợ phải trả	**1.700.494.560**	**1.906.741.786**	**2.235.439.394**	**2.588.058.119**	**2.921.869.486**
+ Vốn	57.868.215	63.510.626	63.583.999	88.218.675	88.218.675
Vốn điều lệ	*48.057.506*	*53.699.917*	*53.699.917*	*77.669.446*	*77.669.446*
Thặng dư vốn cổ phần	*8.974.677*	*8.974.677*	*8.974.677*	*8.974.666*	*8.974.666*
Vốn khác	*836.032*	*836.032*	*909.405*	*1.574.563*	*1.574.563*
+ Dự phòng	16.074.632	19.043.575	22.741.524	31.651.728	37.956.437
+ Chênh lệch tỷ giá	120.993	86.970	243.105	362.748	362.748
+ Chênh lệch định giá lại tài sản	0	0	0	0	0
+ Lợi nhuận chưa phân phối	33.513.021	42.369.429	62.405.638	58.201.597	85.732.161
Tổng vốn chủ sở hữu	**107.576.861**	**125.010.600**	**148.974.266**	**178.434.748**	**212.270.022**
Lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	739.447	861.220	969.872	1.206.433	1.206.433
Tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	**1.808.810.868**	**2.032.613.606**	**2.385.383.532**	**2.767.699.300**	**3.135.345.941**
Tăng trưởng					
Huy động	9,3%	13,9%	15,2%	11,9%	12,9%
Tín dụng	12,1%	15,5%	16,8%	15,6%	15,0%
Tổng tài sản	18,1%	12,4%	17,4%	16,0%	13,3%
Vốn chủ sở hữu	15,7%	16,2%	19,1%	19,8%	18,8%
Thu nhập lãi thuần	14,4%	10,8%	17,8%	6,5%	22,8%
Thu nhập ròng từ phí và hoa hồng	20,6%	10,0%	16,1%	6,6%	16,9%
Thu nhập ngoài lãi	11,7%	6,5%	10,3%	17,7%	15,3%
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	20,1%	18,3%	27,1%	36,8%	20,6%
Chi phí hoạt động	19,5%	18,0%	27,1%	36,8%	21,0%
Định giá					
P/E	9,61	9,08	9,95	10,54	8,78
P/B	1,21	1,16	1,35	1,63	1,39
BVPS	22,539	23,440	27,923	23,129	27,485
EPS	2,835	2,984	3,799	3,585	4,356

Nguồn: CTG, SSI Research

VND Million	2022	2023	2024	2025F	2026F
Báo cáo kết quả kinh doanh					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	104.664.634	132.671.737	124.449.608	143.142.328	172.863.947
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(56.872.679)	(79.714.259)	(62.046.815)	(76.689.083)	(91.269.898)
Thu nhập lãi thuần	**47.791.955**	**52.957.478**	**62.402.793**	**66.453.245**	**81.594.048**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.549.069	12.384.836	12.236.640	12.351.055	13.672.618
Chi phí hoạt động dịch vụ	(5.687.120)	(5.271.107)	(5.530.503)	(6.022.104)	(6.672.238)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**5.861.949**	**7.113.729**	**6.706.137**	**6.328.951**	**7.000.380**
Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối	**3.555.521**	**4.248.109**	**4.190.082**	**3.120.501**	**2.870.861**
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**(112.163)**	**292.626**	**92.743**	**703.793**	**102.017**
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**(30.184)**	**(154.121)**	**(332.706)**	**152.570**	**(42.258)**
Thu nhập khác	**6.537.854**	**5.803.076**	**8.459.186**	**10.095.362**	**10.063.042**
Thu nhập thuần từ đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**512.244**	**287.268**	**390.648**	**440.367**	**450.000**
TỔNG THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	**64.117.176**	**70.548.165**	**81.908.883**	**87.294.789**	**102.038.091**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(19.194.714)	(20.443.499)	(22.551.734)	(26.550.779)	(30.611.427)
Lợi nhuận ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng	**44.922.462**	**50.104.666**	**59.357.149**	**60.744.010**	**71.426.664**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(23.790.589)	(25.115.141)	(27.598.829)	(17.298.056)	(19.012.791)
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**21.131.873**	**24.989.525**	**31.758.320**	**43.445.954**	**52.413.873**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.148.228)	(4.944.903)	(6.283.311)	(8.588.512)	(10.250.560)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	**16.983.645**	**20.044.622**	**25.475.009**	**34.857.442**	**42.163.313**
Lợi nhuận thuộc về cổ đông thiểu số	(59.920)	(141.072)	(133.495)	(266.785)	(131.917)
LỢI NHUẬN RÒNG	**16.923.725**	**19.903.550**	**25.341.514**	**34.590.657**	**42.031.396**
Cổ tức bằng tiền (Đồng)	0	0	450	0	0
Cổ tức bằng cổ phiếu (%)	0%	0%	0,82%	0%	0%
Nhu cầu vốn					
Hệ số an toàn vốn- CAR (Basel II)	9,65%	9,31%	9,54%	10,15%	9,80%
Vốn CSH/Tổng tài sản	5,99%	6,19%	6,29%	6,49%	6,81%
Chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu	1,24%	1,13%	1,25%	1,10%	1,20%
Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu	186%	167%	171%	159%	132%
Hệ số về quản lý					
Tỷ lệ chi phí/thu nhập - CIR	29,9%	29,0%	27,5%	30,4%	30,0%
Chi phí trích lập dự phòng/Lợi nhuận thuần từ HĐKD	2,553	2,863	3,312	3,551	4,123
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi nhân viên	841	1,014	1,284	1,767	2,118
Lợi nhuận trước thuế trên mỗi nhân viên	56,441	62,709	72,422	85,751	100,234
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi chi nhánh/PGD	18,602	22,213	28,080	42,678	51,487
Lợi nhuận					
Hệ số chênh lệch lãi thuần - NIM	2,98%	2,86%	2,88%	2,62%	2,62%
Thu nhập ngoài lãi/Lãi thuần từ HĐKD	25,46%	24,93%	23,81%	23,87%	20,04%
ROA - trung bình	0,82%	0,83%	0,92%	1,08%	1,15%
ROE - trung bình	16,82%	17,12%	18,47%	21,15%	21,45%
Thanh khoản					
Tỷ lệ cấp tín dụng trên vốn huy động - LDR	95,5%	96,9%	98,2%	101,4%	103,3%

Nguồn: CTG, SSI Research

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kì lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lôi kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Phạm Lưu Hưng
Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư
hungpl@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Chiến lược thị trường

Đào Minh Châu
Phó giám đốc Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư
chaudm@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

Phân tích Ngành Ngân hàng

Nguyễn Thu Hà, CFA
Giám đốc Phân tích cổ phiếu
hant4@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Trương Minh Phương Duy
Chuyên viên Phân tích cao cấp
duytmp@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

Dữ liệu

Nguyễn Thị Anh Thư
Chuyên viên hỗ trợ
thunta2@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321